

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC**  
**NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

---

Tháng 8 năm 2020

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Cần	Thành viên	Miễn nhiệm chức Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Sỹ Len	Thành viên	
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Dương Văn Hóa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Cần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	

##### Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Công Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là ông Nguyễn Huy Nam - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm chức Tổng Giám đốc và bổ nhiệm chức Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Cần - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm chức Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm chức Tổng Giám đốc ngày 01 tháng 07 năm 2020)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Cán**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 04 tháng 08 năm 2020

Số: 080401/2020/BCSX- iCPA

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04 tháng 08 năm 2020 từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 08 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 02 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2019-072-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

*Ngày 04 tháng 08 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.276.805.245</b>	<b>131.658.940.981</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.439.397.743</b>	<b>6.143.385.341</b>
1. Tiền	111		1.539.397.743	1.143.385.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.900.000.000	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>73.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	73.000.000.000	63.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.028.102.601</b>	<b>41.970.977.012</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.025.509.305	55.152.139.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.000.000	336.958.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.773.534.125	17.757.664.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(23.795.940.829)	(31.275.785.295)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.809.304.901</b>	<b>19.776.148.671</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	20.809.304.901	19.776.148.671
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>768.429.957</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	725.152.831
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	-	43.277.126
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>605.749.860.779</b>	<b>617.802.110.244</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>577.371.454.797</b>	<b>569.364.121.608</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	577.223.988.129	569.364.121.608
- Nguyên giá	222		1.249.796.706.844	1.212.349.318.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(672.572.718.715)	(642.985.197.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	147.466.668	-
- Nguyên giá	228		572.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.154.882)	(414.621.550)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.033.606.534</b>	<b>34.514.335.644</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	16.033.606.534	34.514.335.644
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.344.799.448</b>	<b>13.923.652.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.344.799.448	13.923.652.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>738.026.666.024</b>	<b>749.461.051.225</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>380.229.312.429</b>	<b>387.659.078.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.831.143.341</b>	<b>131.926.394.812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	40.727.577.887	55.177.602.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.668.115.894	677.535.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	6.807.163.909	734.717.026
4. Phải trả người lao động	314		8.430.195.922	12.739.646.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	620.003.237	642.811.487
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	49.309.633.682	35.485.208.015
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	20.622.749.896	20.622.749.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.645.702.914	5.846.123.614
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>242.398.169.088</b>	<b>255.732.683.593</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	4.503.031.874	4.781.171.431
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	237.895.137.214	250.951.512.162
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>357.797.353.595</b>	<b>361.801.972.820</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>357.797.353.595</b>	<b>361.801.972.820</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.467.650.118	5.518.200.818
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.375.593.477	26.329.662.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.375.593.477	26.329.662.002
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>738.026.666.024</b>	<b>749.461.051.225</b>



**Đặng Thị Tiệp**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Cán**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.390.790.570	166.254.416.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.390.790.570	166.254.416.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	109.558.062.858	105.252.267.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.832.727.712	61.002.148.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.876.406.708	1.977.293.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.903.427.036	9.598.709.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.903.427.036	9.598.709.247
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	17.563.271.067	13.644.533.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	7.619.461.738	26.074.588.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.622.974.579	13.661.610.481
11. Thu nhập khác	31		115.396.000	163.856.364
12. Chi phí khác	32		6.053.000	32.940.000
13. Lợi nhuận khác	40		109.343.000	130.916.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.732.317.579	13.792.526.845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.356.724.102	2.765.093.369
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.375.593.477	11.027.433.476
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	473	294
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		473	294



Đặng Thị Tiệp  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cán  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	202.413.822.150	186.569.190.747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(71.543.926.448)	(73.378.768.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.949.029.400)	(48.334.457.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(9.204.374.843)	(9.694.801.538)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.760.000.000)	(2.696.493.313)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.999.296.295	11.996.897.960
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.541.187.568)	(25.356.386.574)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>41.414.600.186</b>	<b>39.105.181.393</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.878.541.300)	(34.827.559.526)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(19.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	816.328.464	1.134.987.186
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28.062.212.836)</b>	<b>(39.692.572.340)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.844.901.300	21.976.741.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.901.276.248)	(18.566.374.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.056.374.948)</b>	<b>3.410.366.052</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>296.012.402</b>	<b>2.822.975.105</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.143.385.341</b>	<b>14.578.480.354</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.439.397.743</b>	<b>17.401.455.459</b>



**Đặng Thị Tien**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kê toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Càn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 08 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Tên Công ty viết tắt: THAWACO

Trụ sở chính: Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Vốn điều lệ của Công ty**

Cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
1	UBND tỉnh Thanh Hóa (Phần vốn nhà nước)	209.923.710.000	63,62%
2	Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	20,86%
3	Các cổ đông khác	51.195.400.000	15,52%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>100,00%</b>

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 784 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 797 người).

**Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho mục đích công bố thông tin

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)  
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản khác	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	92.167.300	11.535.000
Tiền gửi ngân hàng	1.447.230.443	1.131.850.341
Các khoản tương đương tiền (*)	4.900.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.439.397.743</b>	<b>6.143.385.341</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng chi tiết như sau:

<b>Tài khoản</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Số dư tại ngày</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất</b>
		<b>30/06/2020</b>		
		<b>VND</b>		
111000019479	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1.900.000.000	1 tháng	4,3%
3501630006112	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	3.000.000.000	1 tháng	4,75%
<b>Cộng</b>		<b>4.900.000.000</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.000.000.000	73.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	73.000.000.000	73.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
<b>Cộng</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

(\*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, chi tiết như sau:

Tài khoản	Ngân hàng	Số dư tại ngày		Kỳ hạn	Lãi suất
		30/06/2020	VND		
0785000041232	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000		12 tháng	6,5%
0785000041240	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	4.000.000.000		12 tháng	6,5%
0785000042475	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000042476	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	6.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000042477	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	7.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000042478	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000042998	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000042999	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	3.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000043049	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	6.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000043050	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000		12 tháng	7,0%
0785000043051	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000		12 tháng	7,0%
1015022641	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	7.000.000.000		12 tháng	6,0%
1015023380	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	3.000.000.000		12 tháng	6,0%
217000156901	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1.000.000.000		12 tháng	7,1%
218000153367	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1.000.000.000		12 tháng	7,1%
217000153368	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	2.000.000.000		12 tháng	7,1%
3501633000462	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	2.000.000.000		12 tháng	7,0%
8403120235008	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	1.000.000.000		12 tháng	7,0%
<b>Cộng</b>		<b>73.000.000.000</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	5.229.441.088
UBND Xã Thiệu Khánh	3.041.782.200	3.890.149.700
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	3.262.918.000
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	6.527.216.000
Các đối tượng khác	22.814.152.017	36.242.414.541
<b>Cộng</b>	<b>39.025.509.305</b>	<b>55.152.139.329</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	2.744.421.443	2.907.470.040
Lãi tiết kiệm dự thu	3.682.141.208	1.622.062.964
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	688.722.363	688.722.363
Phải thu ngắn hạn khác	9.658.249.111	12.539.409.611
<b>Cộng</b>	<b>16.773.534.125</b>	<b>17.757.664.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

5. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc		
	VND	VND	VND	VND		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	3.379.441.088	5.229.441.088	-	5.229.441.088
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa	1.971.453.000	-	1.971.453.000	1.971.453.000	-	1.971.453.000
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 7)	1.720.010.000	-	1.720.010.000	8.909.010.000	-	8.909.010.000
UBND Xã Thiệu Văn (8 thôn)	2.640.089.300	1.320.044.650	1.320.044.650	3.131.670.500	2.192.169.350	939.501.150
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - Công ty cổ phần	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	1.415.642.556	-	1.415.642.556
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	1.631.459.000	1.631.459.000	3.262.918.000	2.284.042.600	978.875.400
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	2.527.436.000	3.999.780.000	6.527.216.000	3.263.608.000	3.263.608.000
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6)	639.700.000	191.910.000	447.790.000	639.700.000	191.910.000	447.790.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp Nước Lao Bảo)	477.070.970	-	477.070.970	477.070.970	-	477.070.970
UBND Xã Quảng Cát	696.048.000	-	696.048.000	996.048.000	-	996.048.000
Các đối tượng khác	7.757.014.345	2.410.335.480	5.346.678.865	7.138.973.131	1.882.150.700	5.256.822.431
<b>Cộng</b>	<b>32.473.064.259</b>	<b>8.677.123.430</b>	<b>23.795.940.829</b>	<b>41.685.604.245</b>	<b>10.409.818.950</b>	<b>31.275.785.295</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.543.513.489	-	14.973.066.144	-
Công cụ, dụng cụ	574.918.429	-	713.870.926	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.690.872.983	-	4.089.211.601	-
<b>Cộng</b>	<b>20.809.304.901</b>	<b>-</b>	<b>19.776.148.671</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2020	332.567.823.455	-	145.828.169.566	492.385.578	731.719.996.333	-	2.233.329.281	68.500.000	1.212.349.318.635
Mua trong kỳ	1.172.384.945	-	10.414.028.263	-	25.300.089.423	-	-	-	560.885.578
Đầu tư XDCB hoàn thành	333.740.208.400	-	156.734.583.407	-	757.020.085.756	-	2.301.829.281	-	36.886.502.631
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>169.452.542.487</b>	<b>-</b>	<b>65.951.728.458</b>	<b>7.073.300.991</b>	<b>406.109.218.348</b>	<b>-</b>	<b>1.471.707.734</b>	<b>116.584.280</b>	<b>642.985.197.027</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2020	7.062.159.967	-	73.025.029.449	73.025.029.449	15.335.476.450	-	1.588.292.014	29.587.521.688	29.587.521.688
Khấu hao trong kỳ	176.514.702.454	-	79.876.441.108	83.709.553.958	421.444.694.798	-	761.621.547	672.572.718.715	672.572.718.715
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>163.115.280.968</b>	<b>-</b>	<b>156.734.583.407</b>	<b>156.734.583.407</b>	<b>325.610.777.985</b>	<b>-</b>	<b>713.537.267</b>	<b>1.249.796.706.844</b>	<b>1.249.796.706.844</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2020	157.225.505.946	-	72.803.140.117	72.803.140.117	316.383.519.883	-	1.663.417.267	38.912.476.312	642.985.197.027
Tại ngày 30/06/2020	157.225.505.946	-	79.876.441.108	83.709.553.958	335.575.390.958	-	713.537.267	569.364.121.608	569.364.121.608

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 153.507.790.856 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 133.531.363.222 đồng)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 179.836.333.027 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 187.280.010.471 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Mua trong kỳ	158.000.000	-	158.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>513.953.550</b>	<b>58.668.000</b>	<b>572.621.550</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Khấu hao trong kỳ	10.533.332	-	10.533.332
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>366.486.882</b>	<b>58.668.000</b>	<b>425.154.882</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>147.466.668</b>	<b>-</b>	<b>147.466.668</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 414.621.550 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 414.621.550 đồng)

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>16.033.606.534</b>	<b>34.514.335.644</b>
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000 m3/Ngđ	9.687.758.409	9.325.184.660
Tuyến ống Cấp nước cho Công ty TCEJENS Hàn Quốc	3.761.094.505	162.619.773
Cấp nước xã Định Tân và các vùng phụ cận	1.233.185.531	1.249.662.531
Cải tạo nâng cấp trạm Hoàng Hóa	-	3.380.835.498
Tuyến ống truyền tải cấp nước xã Đông Tiến, Đông Thắng, Triệu Sơn	-	4.012.619.020
Tuyến ống 5 xã Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Lĩnh, Quảng Trung	-	6.225.257.951
Tuyến ống chính D225, D160 Hoàng Minh đi cầu Bazan	-	3.990.614.573
Các công trình khác	1.351.568.089	6.167.541.638
<b>Cộng</b>	<b>16.033.606.534</b>	<b>34.514.335.644</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	10.640.526.322	12.293.262.808
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	1.704.273.126	1.630.390.184
<b>Cộng</b>	<b>12.344.799.448</b>	<b>13.923.652.992</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.776.913.875	3.776.913.875	3.329.007.370	3.329.007.370
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty CP Đầu tư Cửa Đông Á	196.618.506	196.618.506	996.618.506	996.618.506
Công ty TNHH Hoàng Tín	5.193.880.432	5.193.880.432	5.193.880.432	5.193.880.432
Công ty CP Cúc Phương	5.159.900.965	5.159.900.965	7.102.329.005	7.102.329.005
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	4.838.682.669	4.838.682.669	4.838.682.669	4.838.682.669
Công ty CP Nam Hoàng Nguyên	530.290.800	530.290.800	530.290.800	530.290.800
Công ty TNHH TM XNK Minh Hải	957.578	957.578	7.422.884.778	7.422.884.778
Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân	1.526.409.026	1.526.409.026	2.061.778.565	2.061.778.565
Công ty CP Phúc Châu An	1.283.409.000	1.283.409.000	1.283.409.000	1.283.409.000
Các đối tượng khác	4.815.042.659	4.815.042.659	9.013.248.827	9.013.248.827
<b>Cộng</b>	<b>40.727.577.887</b>	<b>40.727.577.887</b>	<b>55.177.602.329</b>	<b>55.177.602.329</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>								
Thuế giá trị gia tăng	-	23.467.215	-	-	-	-	23.467.215	
Phí BVMT đối với nước thải	-	19.809.911	-	-	-	-	19.809.911	
<b>Cộng</b>	-	<b>43.277.126</b>	-	-	-	-	<b>43.277.126</b>	
<b>b. Các khoản phải trả</b>								
Thuế giá trị gia tăng	140.198.952	8.490.651.989	8.350.453.037	8.350.453.037	8.350.453.037	8.350.453.037	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.241.166.588	5.356.724.102	1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	644.442.486	
Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	29.936.000	443.523.100	413.587.100	413.587.100	413.587.100	413.587.100	-	
Thuế tài nguyên	108.730.880	580.563.620	562.107.280	562.107.280	562.107.280	562.107.280	90.274.540	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	291.016.937	291.016.937	291.016.937	291.016.937	291.016.937	-	
Phí BVMT đối với nước thải	2.287.131.489	11.456.427.089	9.169.295.600	9.169.295.600	9.169.295.600	9.169.295.600	-	
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	696.246.884	696.246.884	696.246.884	696.246.884	696.246.884	-	
<b>Cộng</b>	<b>6.807.163.909</b>	<b>27.337.153.721</b>	<b>21.264.706.838</b>	<b>21.264.706.838</b>	<b>21.264.706.838</b>	<b>21.264.706.838</b>	<b>734.717.026</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**13. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	220.279.112	220.279.112
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	58.000.000	58.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	341.724.125	364.532.375
<b>Cộng</b>	<b>620.003.237</b>	<b>642.811.487</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	848.654.845	958.794.402
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa ( dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.020.258.823	1.078.258.823
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	630.000.000	660.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	2.004.118.206	2.084.118.206
<b>Cộng</b>	<b>4.503.031.874</b>	<b>4.781.171.431</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Kinh phí công đoàn	191.805.454	-
Bảo hiểm xã hội	10.382.856	23.998.202
Cổ tức phải trả	18.430.763.402	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.676.681.970	35.461.209.813
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thăng Thịnh Phát	-	1.078.991.000
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bắc Nam	-	994.573.399
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (*)	11.325.213.000	11.325.213.000
- Các đối tượng khác	19.351.468.970	22.062.432.414
<b>Cộng</b>	<b>49.309.633.682</b>	<b>35.485.208.015</b>

(\*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>13.844.901.300</b>	<b>13.844.901.300</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	13.844.901.300	13.844.901.300	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>20.622.749.896</b>	<b>20.622.749.896</b>			<b>20.622.749.896</b>	<b>20.622.749.896</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (1)	4.276.091.896	4.276.091.896			4.276.091.896	4.276.091.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (2)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	1.570.000.000	1.570.000.000			1.570.000.000	1.570.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (5)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.622.749.896</b>	<b>20.622.749.896</b>	<b>13.844.901.300</b>	<b>13.844.901.300</b>	<b>20.622.749.896</b>	<b>20.622.749.896</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>258.517.887.110</b>	<b>258.517.887.110</b>	-	<b>13.056.374.948</b>	<b>271.574.262.058</b>	<b>271.574.262.058</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (1)	17.104.367.588	17.104.367.588	-	2.138.045.948	19.242.413.536	19.242.413.536
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (2)	56.576.502.900	56.576.502.900	-	2.828.825.000	59.405.327.900	59.405.327.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	30.060.939.000	30.060.939.000	-	1.570.000.000	31.630.939.000	31.630.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	50.243.582.623	50.243.582.623	-	2.184.504.000	52.428.086.623	52.428.086.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (5)	37.604.999.999	37.604.999.999	-	1.635.000.000	39.239.999.999	39.239.999.999
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	10.300.000.000	10.300.000.000	-	740.000.000	11.040.000.000	11.040.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn Ngân sách tỉnh-Tuyến ống gang D400 G1P1 (7)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (8)	49.000.000.000	49.000.000.000	-	1.960.000.000	50.960.000.000	50.960.000.000
<b>Phân loại sang vay ngắn hạn</b>	<b>20.622.749.896</b>	<b>20.622.749.896</b>			<b>20.622.749.896</b>	<b>20.622.749.896</b>
<b>Cộng</b>	<b>237.895.137.214</b>	<b>237.895.137.214</b>			<b>250.951.512.162</b>	<b>250.951.512.162</b>

- Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HBTD ngày 12/02/2015 với tổng số tiền là 39.480.939.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m<sup>3</sup>/ngày". Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm, có định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

- 15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**
- 5) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay 15 năm.
- 6) Vay Quý Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 14.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Góc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- 7) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- 8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**MẪU SỐ B09a-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

16. Vốn chủ sở hữu	a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
		<b>329.954.110.000</b>	<b>2.885.313.752</b>	<b>17.552.580.443</b>	<b>350.392.004.195</b>			
	Số dư tại ngày 01/01/2019			26.329.662.002	26.329.662.002			
	Lợi nhuận trong năm			(2.632.887.066)	(2.632.887.066)			
	Trích quỹ đầu tư phát triển		2.632.887.066	(2.632.887.066)	(2.632.887.066)			
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(12.286.806.311)	(12.286.806.311)			
	Chia cổ tức							
	<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>5.518.200.818</b>	<b>26.329.662.002</b>	<b>361.801.972.820</b>			
	Lợi nhuận trong kỳ			18.375.593.477	18.375.593.477			
	Chia cổ tức (*)			(18.430.763.402)	(18.430.763.402)			
	Trích quỹ đầu tư phát triển (*)		3.949.449.300	(3.949.449.300)	(3.949.449.300)			
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(3.949.449.300)	(3.949.449.300)			
	<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>9.467.650.118</b>	<b>18.375.593.477</b>	<b>357.797.353.595</b>			

(\*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá thì: Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 3.949.449.300 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 3.949.449.300 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 18.430.763.402 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	209.923.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	68.835.000.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
<b>Cộng:</b>	<b><u>329.954.110.000</u></b>	<b><u>329.954.110.000</u></b>

**c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phần thường	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
+ Cổ phần thường	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phần thường	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

**18. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận dịch vụ khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	583.860.479.987	68.363.851.357	8.777.878.488	661.002.209.832
Tài sản không phân bổ	-	-	-	77.024.456.192
Tổng tài sản				<b>738.026.666.024</b>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	304.337.456.857	6.354.105.994	-	310.691.562.851
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	69.537.749.578
Tổng nợ phải trả				<b>380.229.312.429</b>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	586.144.909.052	89.423.285.851	9.079.777.884	684.647.972.787
Tài sản không phân bổ	-	-	-	64.813.078.438
Tổng tài sản				<b>749.461.051.225</b>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	332.098.168.305	12.893.148.285	-	344.991.316.590
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	42.667.761.815
Tổng nợ phải trả				<b>387.659.078.405</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.732.597.929	6.583.488.096	74.704.545	164.390.790.570				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	<b>157.732.597.929</b>	<b>6.583.488.096</b>	<b>74.704.545</b>	<b>164.390.790.570</b>				
<b>Tổng doanh thu</b>	103.796.437.355	5.548.341.552	213.283.951	109.558.062.858				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ								
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	53.936.160.574	1.035.146.544	(138.579.406)	54.832.727.712				
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	54.832.727.712				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	2.876.406.708				
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	109.343.000				
Lợi nhuận khác	-	-	-	8.903.427.036				
Chi phí tài chính	-	-	-	17.563.271.067				
Chi phí bán hàng	-	-	-	7.619.461.738				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	23.732.317.579				
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	5.356.724.102				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-					
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>18.375.593.477</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ  
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	150.488.235.476	13.683.601.296	2.082.580.001	166.254.416.773				
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>150.488.235.476</b>	<b>13.683.601.296</b>	<b>2.082.580.001</b>	<b>166.254.416.773</b>				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	91.604.991.400	12.670.705.562	976.570.858	105.252.267.820				
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>58.883.244.076</b>	<b>1.012.895.734</b>	<b>1.106.009.143</b>	<b>61.002.148.953</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận				61.002.148.953				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.977.293.311				
Doanh thu hoạt động tài chính				130.916.364				
Lợi nhuận khác				9.598.709.247				
Chi phí tài chính				13.644.533.965				
Chi phí bán hàng				26.074.588.571				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				13.792.526.845				
Lợi nhuận trước thuế				2.765.093.369				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>11.027.433.476</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	157.732.597.929	150.488.235.476
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.583.488.096	13.683.601.296
Doanh thu khác	74.704.545	2.082.580.001
<b>Cộng</b>	<b>164.390.790.570</b>	<b>166.254.416.773</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	103.796.437.355	91.604.991.400
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.548.341.552	12.670.705.562
Giá vốn của hoạt động khác	213.283.951	976.570.858
<b>Cộng</b>	<b>109.558.062.858</b>	<b>105.252.267.820</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.876.406.708	1.977.293.311
<b>Cộng</b>	<b>2.876.406.708</b>	<b>1.977.293.311</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	8.903.427.036	9.598.709.247
<b>Cộng</b>	<b>8.903.427.036</b>	<b>9.598.709.247</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>17.563.271.067</b>	<b>13.644.533.965</b>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	16.686.827.563	13.124.133.523
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	876.443.504	520.400.442
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.619.461.738</b>	<b>26.074.588.571</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.762.895.003	5.496.773.547
Chi phí vật liệu quản lý	119.977.908	183.440.362
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.081.820.013	1.366.718.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	740.429.041	818.887.577
Thuế, phí và lệ phí	757.860.027	505.234.410
Chi phí dự phòng	-	13.314.670.182
Hoàn nhập dự phòng	(7.479.844.466)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.790.852	1.843.626.600
Chi phí bằng tiền khác	1.966.533.360	2.545.237.774
<b>Cộng</b>	<b>25.182.732.805</b>	<b>39.719.122.536</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.732.317.579	13.792.526.845
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	3.051.302.934	32.940.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>3.051.302.934</i>	<i>32.940.000</i>
Thu nhập chịu thuế	26.783.620.513	13.825.466.845
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	5.356.724.102	2.765.093.369
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.356.724.102</b>	<b>2.765.093.369</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.375.593.477</b>	<b>11.027.433.476</b>
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	2.756.339.022	1.316.443.533
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>15.619.254.455</b>	<b>9.710.989.943</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>473</b>	<b>294</b>

(\*) Công ty ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo quy định tại Điều lệ Công ty là 15%

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

	Kỳ trước Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Kỳ trước Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.027.433.476	-	11.027.433.476
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.316.443.533	1.316.443.533
<b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.027.433.476</b>	<b>-</b>	<b>9.710.989.943</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	-	32.995.411
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>334</b>	<b>1.316.443.533</b>	<b>294</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	32.272.751.149	26.434.011.076
Chi phí nhân công	57.310.417.960	49.250.776.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.598.055.020	31.380.996.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.162.211.482	15.371.472.442
Chi phí khác bằng tiền	4.055.935.873	21.125.334.965
<b>Cộng</b>	<b>137.399.371.484</b>	<b>143.562.590.982</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.439.397.743	6.143.385.341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.003.102.601	41.634.019.012
Đầu tư ngắn hạn	73.000.000.000	63.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>111.442.500.344</b>	<b>110.777.404.353</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	258.517.887.110	271.574.262.058
Phải trả người bán và phải trả khác	90.037.211.569	90.662.810.344
Chi phí phải trả	5.123.035.111	5.423.982.918
<b>Cộng</b>	<b>353.678.133.790</b>	<b>367.661.055.320</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.439.397.743	-	6.439.397.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.003.102.601	-	32.003.102.601
Đầu tư ngắn hạn	73.000.000.000	-	73.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>111.442.500.344</b>	<b>-</b>	<b>111.442.500.344</b>
<b>30/06/2020</b>			
Các khoản vay	20.622.749.896	237.895.137.214	258.517.887.110
Phải trả người bán và phải trả khác	90.037.211.569	-	90.037.211.569
Chi phí phải trả	620.003.237	4.503.031.874	5.123.035.111
<b>Cộng</b>	<b>111.279.964.702</b>	<b>242.398.169.088</b>	<b>353.678.133.790</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>162.535.642</b>	<b>(242.398.169.088)</b>	<b>(242.235.633.446)</b>
<b>01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.143.385.341	-	6.143.385.341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.634.019.012	-	41.634.019.012
Đầu tư ngắn hạn	63.000.000.000	-	63.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.777.404.353</b>	<b>-</b>	<b>110.777.404.353</b>
<b>01/01/2020</b>			
Các khoản vay	20.622.749.896	250.951.512.162	271.574.262.058
Phải trả người bán và phải trả khác	90.662.810.344	-	90.662.810.344
Chi phí phải trả	642.811.487	4.781.171.431	5.423.982.918
<b>Cộng</b>	<b>111.928.371.727</b>	<b>255.732.683.593</b>	<b>367.661.055.320</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.150.967.374)</b>	<b>(255.732.683.593)</b>	<b>(256.883.650.967)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương	1.446.000.000	1.697.340.000
Cộng	<u>1.446.000.000</u>	<u>1.697.340.000</u>

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đặng Thị Tiệp  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cán  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 08 năm 2020

**Văn phòng CÔNG TY**

**Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex  
1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung  
Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**

☎ (024) 6664 2777

☎ (024) 6664 3777

✉ contact@icpa.vn

**Chi nhánh SÀI GÒN**

**Tầng 5, Tòa nhà Hải Âu TIC  
39B Trường Sơn, Phường 4  
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

☎ (028) 7303 2007

☎ (028) 3547 2579

✉ saigon@icpa.vn

**Chi nhánh MIỀN TRUNG**

**Tầng 9, Tòa nhà Viettel  
Đại lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương  
TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá**

☎ (0237) 375 8959

☎ (0237) 375 8959

✉ mientrung@icpa.vn

**Chi nhánh NGHỆ AN**

**Tầng 18, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An  
7 Quang Trung, Phường Quang Trung  
TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An**

☎ (0238) 268 2888

☎ (0238) 268 2888

✉ nghean@icpa.vn

**HEAD Office**

**15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex  
1 Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung Ward  
Thanh Xuan District, Ha Noi City**

☎ (+84 24) 6664 2777

☎ (+84 24) 6664 3777

✉ contact@icpa.vn

**SAI GON Branch**

**5<sup>th</sup> Floor, Hai Au TIC Building  
39B Truong Son, Ward 4  
Tan Binh District, Ho Chi Minh City**

☎ (+84 28) 7303 2007

☎ (+84 28) 3547 2579

✉ saigon@icpa.vn

**CENTRAL Branch**

**9<sup>th</sup> Floor, Viettel Building  
Le Loi Street, Dong Huong Ward  
Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province**

☎ (+84 237) 375 8959

☎ (+84 237) 375 8959

✉ mientrung@icpa.vn

**NGHE AN Branch**

**18<sup>th</sup> Floor, Petrol Nghe An Building  
7 Quang Trung, Quang Trung Ward  
Vinh City, Nghe An Province**

☎ (+84 238) 268 2888

☎ (+84 238) 268 2888

✉ nghean@icpa.vn

icpa.vn

**iCPA**

since 2001